| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÙ ĐĂNG**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **16**/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 25-02-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Phạm Thành Đô

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2022/TLST- HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXX - ST ngày 16 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị V, sinh năm 1992
Hộ khẩu thường trú: Thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Chỗ ở hiện nay: Thôn 3, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước.
2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1988
Địa chỉ: Thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
*(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau có kết hôn vào năm 2021 tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên đến cuối năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh T vô tâm không quan tâm chăm lo cuộc sống gia đình. Chị V nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống kéo dài, chị V xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị V và anh T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh T không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị V cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn số 1549/TLKH-BS ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước; bản sao sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng minh nhân dân của chị V (bản phô tô). Ngoài ra, chị V không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:*

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị V về quan hệ hôn nhân. Anh T và chị V tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2021 tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2021 chị V nói về quê có công việc nhưng không về quê mà về sống cùng mẹ ruột của chị V tại thôn 3, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cho đến nay. Anh V có đến tìm V để khuyên chị V về nhưng chị V không đồng ý. Mặc dù, anh T vẫn còn tình cảm với chị V và không muốn ly hôn nhưng nay chị V cương quyết ly hôn thì anh T đồng ý.

Về con chung: Chị V và anh T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu Tòa án cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị V, bị đơn anh Phạm Văn T đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phạm Văn T. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị V và anh Phạm Văn T đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với Trích lục kết hôn số 1549/TLKH-BS ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được chị V cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh T là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Quá trình giải quyết vụ án, chị V trình bày chị và anh V chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không quan tâm, chăm lo đến cuộc sống gia đình. Chị V và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2021 cho đến nay và hiện nay không còn tình cảm với anh T nữa. Mặc dù, anh T xác định vẫn còn tình cảm với chị V nhưng chị V cương quyết muốn ly hôn thì anh T đồng ý. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T cũng đồng ý ly hôn với chị V. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị V.

[4] Về con chung: Chị V và anh T không có con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị Trần Thị V phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V về việc ly hôn. Chị V được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Chị V và anh T không có con chung nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị V và anh T không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị V phải nộp 300.000đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000227 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết công khai.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
-UBND xã . thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**